

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HTM

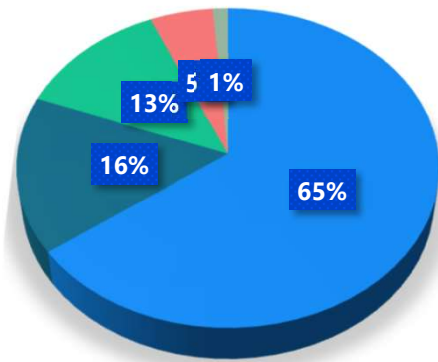
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP (UPCOM)

Ngành: Bán lẻ chung

Giá	10,100 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-9.0%	-11.4%	-26.8%

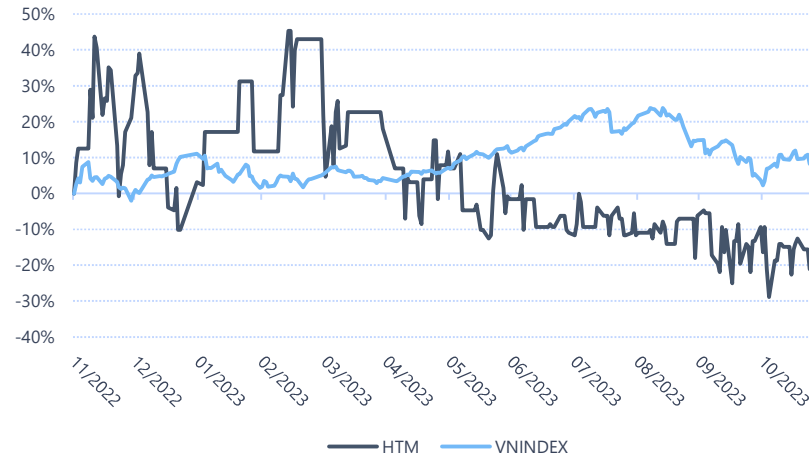
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,100 - 21,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,222
Số lượng CPLH (CP)	219,958,600
KLGD BQ 20 phiên (CP)	520
Sở hữu nước ngoài	0.00%
Beta	(0.41)

Cơ cấu cổ đông

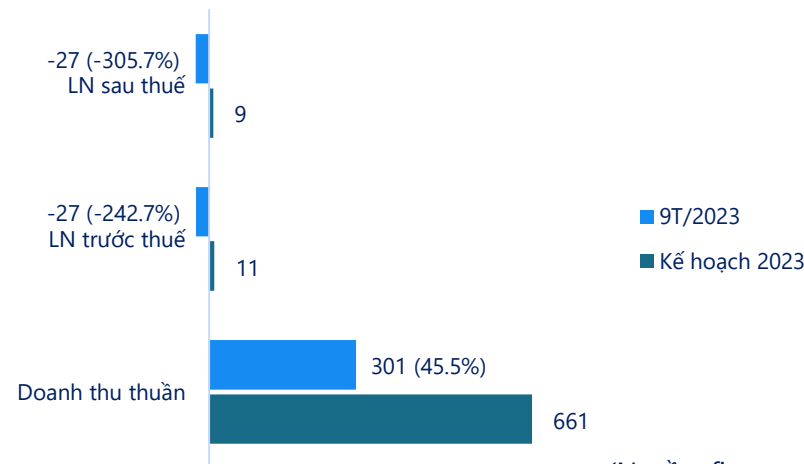


(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



Thực hiện kế hoạch năm 2023



DT thuần

Q3 2023

98.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \searrow 9.1 | -8.4%

Cùng kỳ: \nearrow 11.6 | +13.4%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

300.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \nearrow 5.1 | +1.7%

LN thuần

Q3 2023

-5.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \nearrow 4.0 | +40.4%

Cùng kỳ: \searrow 10.4 | -228.9%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

-29.4

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \searrow 20.9 | -245.0%

LNTT

Q3 2023

-4.5

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \nearrow 4.0 | +40.4%

Cùng kỳ: \searrow 9.9 | -184.4%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

-26.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \searrow 22.7 | -551.1%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HTM

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	98.6	87.0	13.4%	300.7	295.6	1.7%
Giá vốn hàng bán	70.1	59.3	18.2%	217.2	216.5	0.3%
Lợi nhuận gộp	28.5	27.7	3.1%	83.6	79.1	5.7%
Doanh thu HĐTC	25.1	10.9	130.0%	45.3	35.8	26.8%
Chi phí tài chính	20.5	12.1	69.0%	54.4	34.8	56.4%
Chi phí lãi vay	20.2	12.0	68.7%	53.3	33.9	57.2%
Chi phí bán hàng	10.9	13.3	-17.9%	33.1	40.1	-17.6%
Chi phí QLDN	21.0	18.7	11.9%	67.9	60.9	11.4%
LN thuần từ HĐKD	- 5.9	4.6	-228.9%	- 29.4	8.5	-245.0%
LN khác	1.3	0.8	58.0%	2.6	4.4	-41.9%
LN trước thuế	- 4.5	5.4	-184.4%	- 26.8	4.1	-551.1%
Thuế TNDN	0.1	0.0	63.2%	0.2	0.2	25.5%
Lợi nhuận sau thuế	- 4.6	5.4	-186.1%	- 27.0	4.3	-531.6%
LNST của CĐ công ty mẹ	- 4.9	5.6	-187.8%	- 27.2	3.9	-599.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 34.1	17.5	- 25.5	7.0	- 4.6	9.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	69.3	45.1	- 8.5	6.0	- 256.0	4.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 38.5	- 25.0	- 4.9	6.4	286.6	9.3
Lưu chuyển tiền thuần	- 3.2	37.6	- 38.9	5.4	26.0	23.5

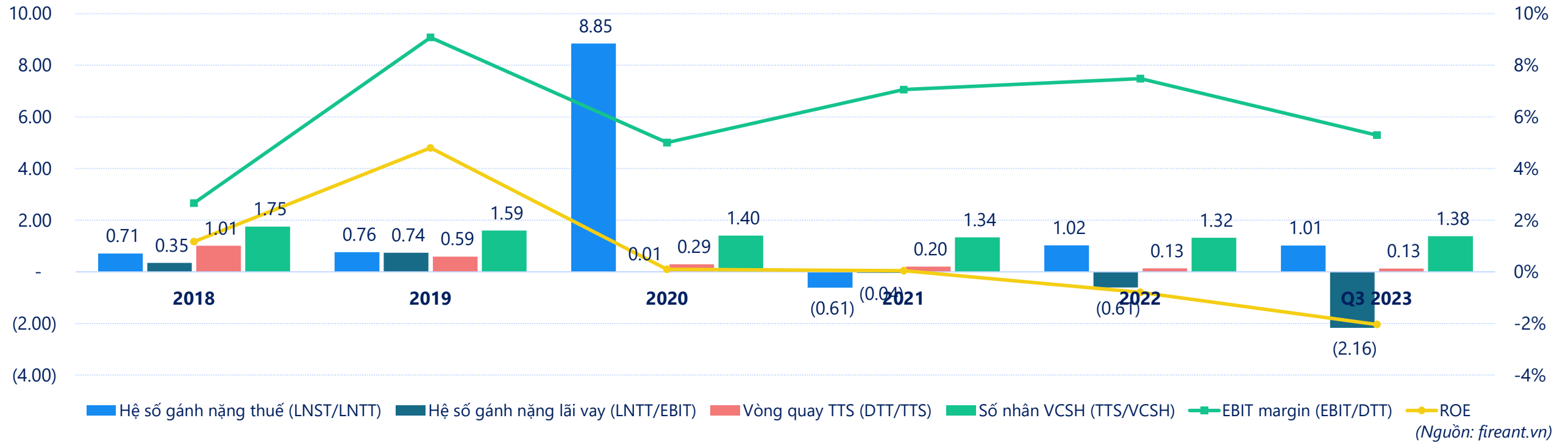
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	1,341.8	1,010.9	32.7%	41.2%
Tiền và tương đương tiền	76.8	32.4	136.6%	2.4%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	0.4	-100.0%	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	1,186.8	880.4	34.8%	36.5%
Hàng tồn kho	29.0	48.2	-39.7%	0.9%
Tài sản ngắn hạn khác	49.3	49.4	-0.4%	1.5%
Tài sản dài hạn	1,913.7	1,939.9	-1.3%	58.8%
Các khoản phải thu dài hạn	9.2	10.5	-11.9%	0.3%
Tài sản cố định	559.2	578.0	-3.2%	17.2%
Bất động sản đầu tư	99.1	101.9	-2.7%	3.0%
Tài sản dở dang dài hạn	795.0	767.3	3.6%	24.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	188.9	199.4	-5.2%	5.8%
Tài sản dài hạn khác	262.2	282.9	-7.3%	8.1%
Tổng cộng tài sản	3,255.6	2,950.8	10.3%	100.0%
Nợ phải trả	1,019.2	687.0	48.3%	31.3%
Nợ ngắn hạn	741.5	315.7	134.9%	22.8%
Nợ vay ngắn hạn	615.7	240.2	156.4%	18.9%
Nợ dài hạn	277.6	371.3	-25.2%	8.5%
Nợ vay dài hạn	139.1	224.6	-38.1%	4.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,236.4	2,263.7	-1.2%	68.7%
Vốn chủ sở hữu	2,236.4	2,263.7	-1.2%	68.7%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HTM

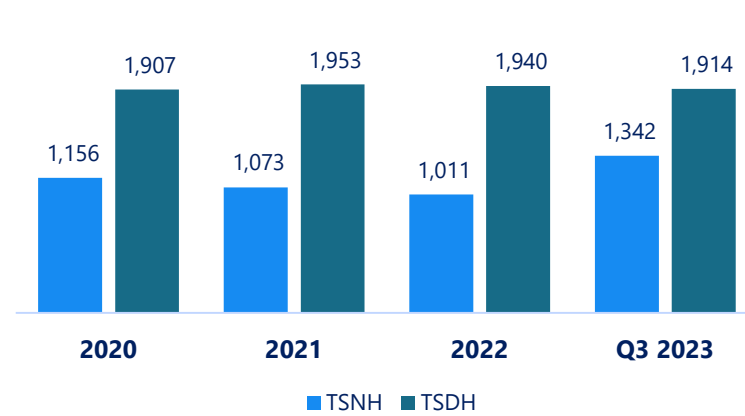
Phân tích Dupont



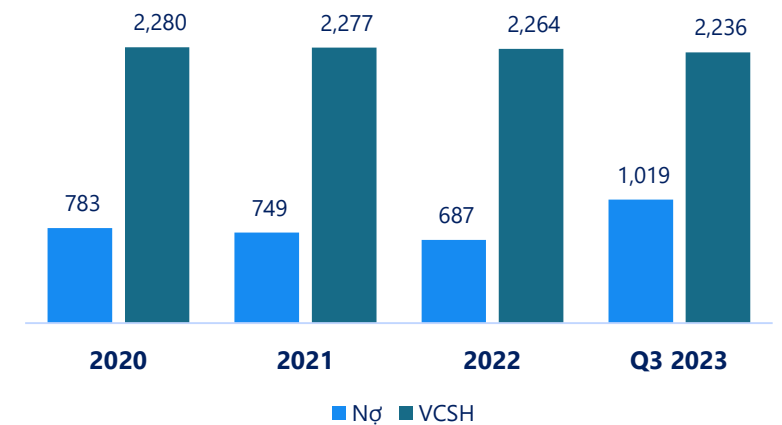
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HTM

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	0.7%	6.2%	-0.4%	-3.0%	-3.5%	-11.3%
Biên LNST (TTM)	0.7%	5.1%	0.2%	0.2%	-4.6%	-11.6%
Biên LN EBIT (TTM)	2.7%	9.1%	5.0%	7.1%	7.5%	5.3%
ROE (TTM)	1.2%	4.8%	0.1%	0.0%	-0.8%	-2.0%
ROA (TTM)	0.7%	3.0%	0.1%	0.0%	-0.6%	-1.5%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	36.7	72.2	137.9	148.9	235.7	242.9
Số ngày nắm giữ HTK	18.1	26.1	26.7	29.0	57.0	52.4
Số ngày phải trả NCC	11.1	17.2	26.9	25.4	38.8	44.7
Vòng quay TSCĐ	5.2	3.3	1.6	1.1	0.7	0.7
Vòng quay TTS	361.7	617.0	1,252.3	1,796.6	2,797.1	2,880.4

Thanh khoản

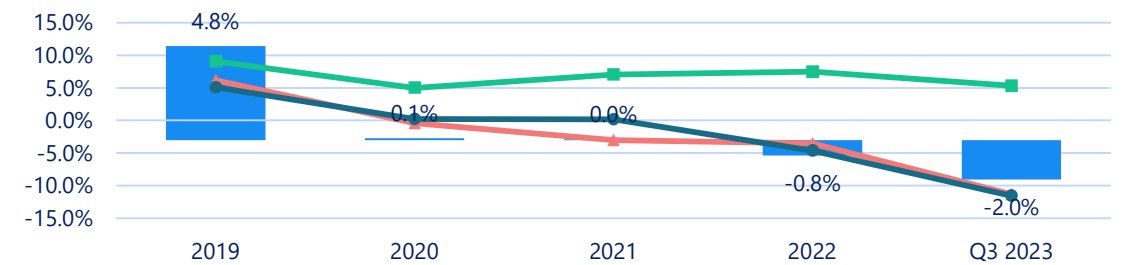
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.4	1.7	3.6	3.1	3.2	1.8
Khả năng TT nhanh	1.2	1.5	3.4	2.9	2.9	1.7
Khả năng TT tiền mặt	0.2	0.1	0.1	0.2	0.1	0.1
Khả năng TT lãi vay	1.5	3.8	1.0	1.0	0.6	0.3

Nhóm chỉ số định giá

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	128	518	10	4	82	208
Giá trị sổ sách (BVPS)	9,689	9,802	10,068	10,048	9,989	9,869
P/E	70.4	32.6	1,260.1	4,155.6	(216.7)	(57.7)
P/B	0.9	1.7	1.2	1.9	1.8	1.2
P/S	0.5	1.7	2.9	6.7	10.0	6.7

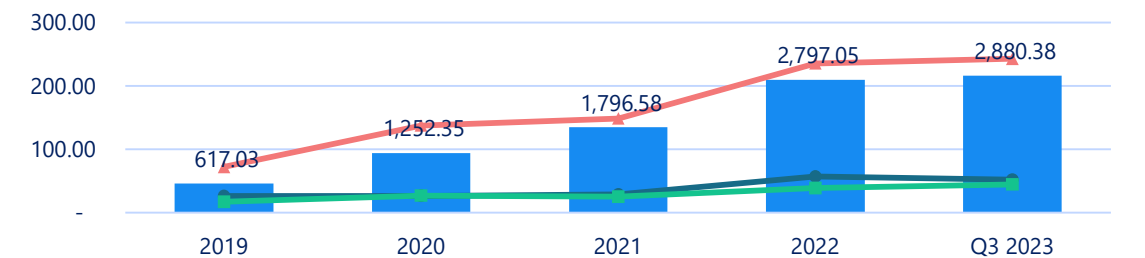
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



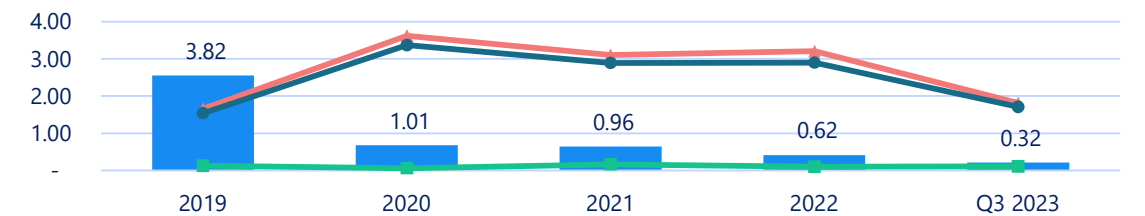
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

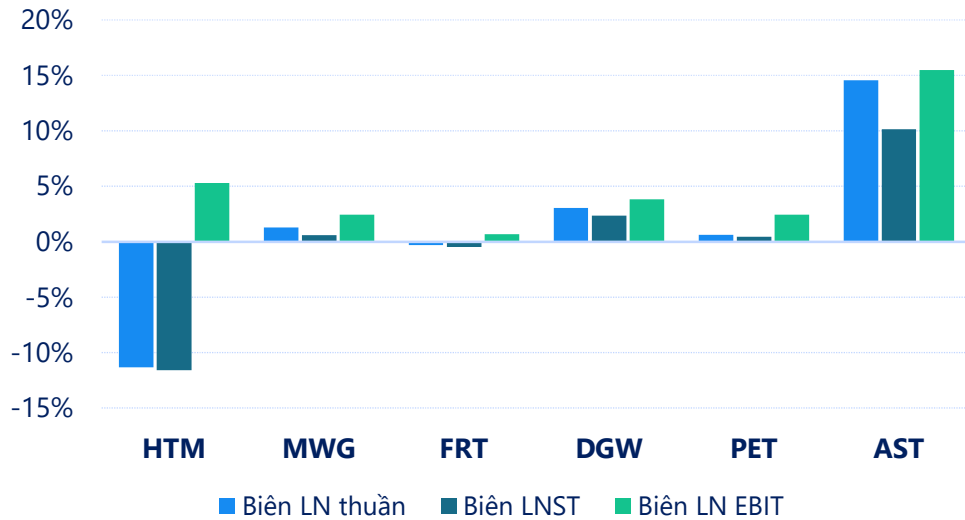
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HTM

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
HTM	300.7	1.7% -	27.0	-531.6%	-9.0%	-1.4%
MWG	86,858.3	-15.5%	77.5	-97.8%	0.1%	3.4%
FRT	23,159.6	6.7% -	225.7	-174.9%	-1.0%	1.4%
DGW	13,968	-22.3%	272	-48.4%	1.9%	2.9%
PET	13,026	1.5%	95	-46.5%	0.7%	1.4%
AST	810	109.2%	111	1207.3%	13.6%	2.2%

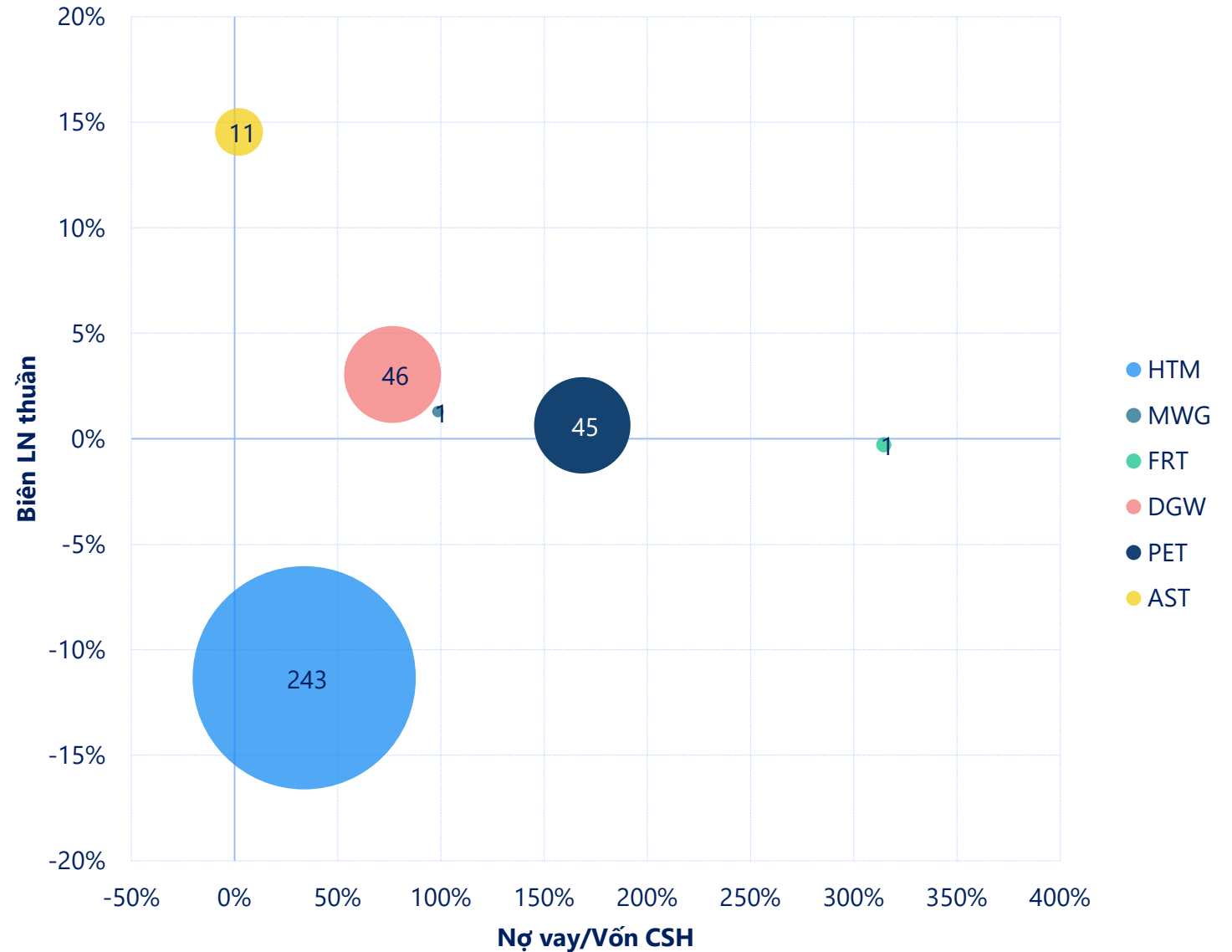
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)